Name: …….
Class: S6
Tel: 034.200.9294
Ngày GV giao bài: Thứ ….., ngày …../…..
Ngày HS nộp bài: Thứ ….., ngày …../…..

StarLink

Grammar: ……..……
Writing: ……..
Listening: ……..
Mini Test: ……...

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 4: INVENTIONS - GRAMMAR 1 & PET WRITING

- **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- **Lưu ý 2**: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

A. GRAMMAR

1. Past Simple (Thì quá khứ đơn)

Cách dùng	+ Cho những hành động **xảy ra** trong quá khứ và đã **kết thúc** trong quá khứ. ***Ex:*** He sold his car two weeks ago. + Để thể hiện **thói quen** hay **một điều đã từng đúng** trong quá khứ. ***Ex:*** When he was young, he lived in a small flat. + Cho những **hành động** xảy ra **nối tiếp nhau** trong quá khứ. ***Ex:*** She put on her coat, took her bag and left the house.		
Dấu hiệu nhận biết	yesterday, last week/ month/ year…, khoảng thời gian + ago, in + mốc thời gian ở quá khứ, etc.		
Cấu trúc		**Với động từ "to be"**	**Với động từ thường**
	Khẳng định	S + **was/ were** + N/Adj	S + **V2/ V-ed** + O
	Phủ định	S + **was/ were + not** + N/Adj	S + **did not + V-inf**
	Nghi vấn	**Was/ Were** + S + N/Adj? →**Yes,** S + **was/ were.** →**No,** S + **wasn't/ weren't**.	**Did** + S + **V-inf?** →**Yes,** S + **did.** →**No,** S + **didn't**.
		Wh-question + was/ were + S + N/Adj?	**Wh-question + did** + S + **V-inf?**

***Note:** V2/V-ed : động từ thì quá khứ đơn

2. Multi-word verbs (Cụm động từ)

- Cụm động từ bao gồm **một động từ và trạng từ hoặc giới từ đứng sau** (up, over, off, etc.).
- Một số cụm động từ phổ biến:

Pick up: nhặt một thứ gì đó lên	**Try out:** thử nghiệm, thử dùng một thứ gì đó
Run off: đột ngột chạy đi	**Put together:** tạo ra một thứ gì bằng cách lắp ghép các bộ phận, yếu tố lại với nhau
Run back: quay trở lại, chạy về nơi nào đó	**Hold up:** cầm một thứ gì đó lên, giữ một thứ gì đó ở trên cao
Look forward to: trông chờ, trông đợi	**Call off:** hủy bỏ (một sự kiện, kế hoạch)
Go through: trải qua	**Take after:** giống, trông giống

Ex: She is excited to **try out** her new skates. *(Cô ấy rất háo hức được thử đôi giày trượt mới.)*

LIVEWORKSHEETS

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**facility** (n)	phương tiện	4	**thriller** (n)	truyện / phim trinh thám
2	**ashamed** (adj)	xấu hổ	5	**various** (adj)	nhiều, đa dạng
3	**fitness** (n)	sự phù hợp, vừa vặn	6	**bend** (v)	cúi

Note : n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer

0. She held _____ her hand for silence.

A. up *B. in* *C. back*

1. The dogs ran _____ to their house as soon as we appeared.

A. into B. down C. off

2. She bent down to pick _____ her glove.

A. up B. off C. at

3. The kids ate the cake and then ran _____ outside to play.

A. in B. on C. back

4. We're looking _____ to him arriving next week.

A. in B. up C. forward

5. You will have to try _____ the various tennis rackets to find out which one suits you best.

A. on B. out C. again

Exercise 2: Complete the sentences with the PAST SIMPLE form of the words in brackets

*0. Mr Stafford ___**taught**___ at Welbourne Primary School.* ***(teach)***

1. _____ Henry _____ his notebook to his teacher? **(give)**

2. Matt _____ his sister an hour ago. **(not phone)**

3. Liz didn't come last week but she _____ with us yesterday. **(come)**

4. There _____ fifty people at the party on Saturday. **(be)**

5. The game _____ an hour ago and lasted fifteen minutes. **(start)**

Exercise 3: Choose the correct multi-word verbs below to fill in the blanks. Change the form of the words if necessary

take after	go through	hold up	put together	~~*try out*~~	pick up

*0. If you ___**try out**___ something, you test it in order to find out how useful or effective it is.*

1. I hope the children don't _____ their grandfather.

2. We can't really imagine what they must _____.

3. I _____ the things that the children leave lying around.

4. The boys tried to _____ pieces to make a complete puzzle.

5. When she gave him the earrings, he _____ them _____ and examined carefully.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4: Write complete sentences. Use PAST SIMPLE form of the verbs

0. last night / Justin / listen / music / for two hours.

=> *Last night, Justin listened to music for two hours.*

1. Anna / make / chicken noodles / for / dinner / yesterday

=>.....

2. he / try out / new shoes / last weekend?

=>.....

3. my father / not / play / golf / two days ago.

=>.....

4. they / enjoy / their trip / to Florida / last summer?

=>.....

5. They / call off / the music show / in July / because of / the storm.

=>.....

C. WRITING

PART 2

*Choose **one** of these questions.Write your answer in about **100 words**.*

Question 2

You see this notice on an English-language website.

Articles wanted!

Your city/town

Where do you live?

What can people see and do there?

What do you like most about your city/town?

Write an article answering these questions.
The best article will win a prize.

Write your **article**.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Part 2 WRITING TUTOR

Writing Ideas

- Read the question properly and make note of what is required.
- Think of where you live. *Is it a big place? Is it a beautiful place?*
- Think of the things you can see and do there.
  Are there any museums and old buildings?
  Also, is there a big shopping area?
- You can use phrases like: *there are lots of shops, my town has a large castle, the restaurants are very good.*
- Think about why you like your town.
- You can use vocabulary like: *friendly, safe, clean, quiet*

Suggested Structure

- **Paragraph 1** – Introduce your town/city by saying if it's big or small and one general piece of information about it.
- **Paragraph 2** – Write a sentence about one of the things you can see or do there.
- **Paragraph 2** – Write about something else that people can see or do.
- **Paragraph 3** – Give two or three reasons why you like your town.
- **Paragraph 4** – Finish off with a closing comment.

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link sau:
https://drive.google.com/file/d/1jf9t6owDGnMZ3U5oYc2k4FYDYGKw0X_M/view?usp=sharing

PART 2 Questions 8-13

For each question, choose the correct answer.

Play audio

8. You hear two friends talking about a camping weekend.
What is the girl's main worry?
A. sleeping outside
B. the weather
C. washing facilities

9. You will hear two friends talking about a test.
What's the girl's main problem with the test?
A. her memory
B. her brother
C. a lack of time

10. You will hear a girl telling a friend about her windsurfing lesson.
How did she feel about it?
A. unhappy with the teaching
B. embarrassed by her lack of ability
C. fit enough to continue

11. You will hear two friends talking about a film they have seen.
They agree that it has
A. great characters.
B. a satisfactory ending.
C. a lot of excitement.

12. You hear two friends talking about a new cafe that has opened.
They agree that the new coffee shop
A. has great variety.
B. costs too much.
C. has poor service.

13. You hear two friends talking about their plans for the weekend.
What will they do at the weekend?
A. only go shopping
B. watch TV at the girl's house
C. shop and see a movie

Listening Part 2 Exam Tips

- First, look at the sentence before the question.
- Then, read the question and the three possible answers.
- When you listen for the first time, you should concentrate on understanding what is being said and try to choose the correct answer.
- Before the second listening, have a look at your answers.
- During the second listening, check your answers again, against the information given to you.

LIVEWORKSHEETS